VIETNAM 1:25,000

PICTOMAP SUPPLEMENT

TO STANDARD 1:50,000 SCALE MAP

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

SHEET 6330 III N
SERIES L8020

106°30'00"
10°45'00"
665
666
667
668
32'30"
669
670
671
672
673 35'00"
674
ẤP TÂN HÒA 1.7 KM.
675
676
677
37'30"
678
679
680
681
682 40'00"
683
684
685
686
42'30" 687
688
689
690
691
106°45'00"
1188
1187
1186
1185
42'30"
1184
1183
1182
1181
1180
40'00"
1179
1178
1177
1176
1175000m. N.
10°37'30"
665000m. E.
TỈNH HẬU NGHĨA
QUẬN ĐỨC HÒA
TỈNH HẬU NGHĨA
TỈNH GIA ĐỊNH
QUẬN ĐỨC HÒA
QUẬN BÌNH CHÁNH
TỈNH LONG AN
QUẬN BẾN LỨC
TỔNG LONG HƯNG THƯỢNG
Pineapple
Fort
KINH NGANG
Rạch Lương Quyền
Tân Tạo
Tân Thuận
Tân Hưng
Ấp Tân Lợi
Hòa Thới
Xóm Mỹ Trung
Ấp Ba Tiền
Tân An
Chợ Giữa
Kinh Thầy Thuốc
Kinh Monceau
Rạch Nai Câu
Ấp Tân An
KINH SÀNG
Local office
Tân Yên
Tân Nhựt
Kinh Bà Tú
Mỹ Phú
Ấp Tân Phú
Rạch Ông Hen
Con Lương Roanh
Rạch Đào
Rạch Rìt
Kinh Rạch Rìt
RẠCH KHAI
Tân Xuân
Lương Phú
Watchtower
Ấp Tân Châu
Tân Bửu
Ấp Rạch Chung
Rạch Chung
SÔNG BẾN LỨC
Native guard post
Mỹ Yên
Rạch Ông Hàm
RẠCH BÀ CỐN
Đại Thạnh
Tân Túc
Tân Hồ
Đông Bình
Ấp Nhì
Cầu Ông Thoan
RẠCH TÂM
Trị Hòa
Chợ Đệm
Bình Điền
Tân Kiểu
Rạch Long Điền
Tân Kiên
Hưng Nhâm
Ấp Hưng Nhâm
An Lạc
An Định
Cầu An Lạc
RẠCH SÔNG TẮC
RẠCH CHỢ ĐỆM
Xóm Phú Thới
Xóm Đồng Phú (1)
Ferries
TỈNH GIA ĐỊNH
QUẬN BÌNH CHÁNH
ĐÔ THÀNH SÀI GÒN
Xóm Phú Định
Xóm Hòa Đông
SÀI GÒN
(SAIGON)
KINH TÀU HŨ
KINH ĐÔI
Cầu Nhị Thiên Đường
Post office
RẠCH LỒN
Xóm Phong Thuận
Xóm Đồng Phú (2)
Xóm Phú Lạc
RẠCH BÀ LÁO
Phong Được
Xóm Châu Tới
An Phú Tây
Xóm Hội Mi
Tân Thủy
RẠCH CẦN GIUỘC
Hưng Long
Tân Nhiều
TỔNG LONG HƯNG TRUNG
Xóm Tân Liêm
An Phú
Xóm Tân Lạc
TỔNG TÂN PHONG HẠ
Đa Phước
ĐA PHƯỚC
Xóm Chuối
Xóm Rạch Ngang
Bình Đăng
Xóm Cầu Mát
Xóm Thái Phúc
Xóm Thái Bình
Chánh Hưng
Xóm Phước Thới
Xóm Ngũ Phước
Xóm Quan Phúc
Xóm Phước Thạnh
Xóm Chong
Xóm Bánh Tét
Xóm Ông Đội (1)
Ấp Tân Chánh
Xóm Khánh Bình
RẠCH ÔNG LỚN
RẠCH DỊA
Fort
Xóm Bến Đò
RẠCH TẮC BA PHÔ
RẠCH BÀNG ĐÔNG
Tân Quí Đông
RẠCH BẾN SAO
Rạch Ma Nhu
RẠCH ĐỒNG
RẠCH ĐỈA
Long Kiển
RẠCH CÂY BÔNG
TỔNG BÌNH TRỊ HẠ
Cầu Cả Điền
Phước Long Đông
RẠCH BÀ THÀNH
RẠCH ÔNG HƯƠM
RẠCH CÂY KHÔ
Phú Xuân Hội
Tân Thuận Đông
RẠCH TẮC RỚT
RẠCH BÀ BƯƠM
Phú Mỹ Tây
Xóm Cây Cám
Xóm Ông Đội (2)
Local office
Xóm Phú Xuân
Lighthouse
RẠCH ĐỒI
Quận Nhà Bè Delegation Office
Watchtower
Tanks
Nhà Bè
Fort
Cầu Rạch Nò
SÔNG SÀI GÒN
QUẬN THỦ ĐỨC
QUẬN NHÀ BÈ
NHÀ BÈ 2.4 KM.
Nhơn Đức
RẠCH TÔM
RẠCH BÀ LÁO
RẠCH TẦM
Tank
Cầu Mương Chuối
RẠCH MƯƠNG CHUỐI
BÌNH TRỊ HẠ
QUẬN NHÀ BÈ
QUẬN QUẢNG XUYÊN
Xóm Mỹ Khánh
Hiệp Phước
SÔNG NHÀ BÈ
TỈNH BIÊN HÒA
TỈNH GIA ĐỊNH
Thanh Hà
Ấp Nhứt
Cầu Thanh Hà
THANH HÀ
TÂN BỬU
Mỹ Nhơn
Xuân Hòa
BÌNH CHÁNH
Bình Chánh
Quận Bình Chánh Delegation Office
Dismantled railroad
TỈNH GIA ĐỊNH
TỈNH LONG AN
QUẬN BÌNH CHÁNH
QUẬN THẠNH ĐỨC
QUẬN BẾN LỨC
QUẬN THẠNH ĐỨC
Ấp Yên Mỹ
Xóm Cây Tôn
Ấp Bình Thiên
MỸ YÊN
PHƯỚC LÝ
Ấp Long Bình
LONG HƯNG HẠ
LONG PHÚ
Ấp Phú Thanh
Ấp Phú An
Ấp Phước Tăng
Xóm Rạch Chùa (2)
BẾN LỨC 1.5 KM.
BẾN LỨC 1.7 KM.
PHƯỚC VÂN (1) 1.2 KM.
XÓM CONG 0.6 KM.
Tân Quí Tây
Tân Quí Thôn
TÂN QUÍ TÂY
Phước Bình
Ấp Vĩnh Phước
Ấp Long Hưng
Ấp Bình Giao
HƯNG LONG
Ấp Tân Liêu
LONG THƯƠNG
Ấp Tân Điền
Ấp Long Thới (1)
QUẬN THẠNH ĐỨC
QUẬN CẦN ĐƯỚC
Rạch Cầu Tràm
Cầu Tram
Xóm Rạch Chùa (1)
Xóm Xã Giầu
Xóm Thầy Bang
RẠCH CẦU TRÀM
Xóm Bình Giáp
LONG HƯNG TRUNG
Ấp Phước Khánh (2)
Ấp Qui Đông
Ấp Qui Tây
QUI ĐỨC
SÔNG CẦN GIUỘC
Ấp Phú Thạnh
Ấp Phú Hòa
Ấp Tân Xuân
Ấp Tân Phước
TÂN KIM
Ấp Long Phú
RẠCH KIẾN 5.5 KM.
XÓM CẢ CƯ 0.3 KM.
CẦN GIUỘC 2.2 KM.
TẤN PHONG HẠ
Ấp Thừa Phước
Ấp Phước Co
Ấp Bình Đức
Militia post
Ấp Chánh Ngãi
RẠCH DỪA
Ấp Phước Thới
Xóm Cô Điền
Destroyed
QUẬN NHÀ BÈ
QUẬN THẠNH ĐỨC
RẠCH ĐỒI
LONG PHÚ TÂY
Ấp Ba
LONG ĐỨC
KINH ĐÔNG ĐIỀN
Ấp Miễu Điều
RẠCH BÀ CHỒI
Ấp Chánh Long Hậu
Ấp Tây (2)
Ấp Thới Hòa
Ấp Đông (2)
LONG ĐỨC ĐÔNG
Ấp Đông (1)
Ferry
Ấp Hưng
DƯƠNG HÒA HẠ
MƯƠNG CÀ ĐÔNG
ẤP VĨNH LỘC 3.8 KM.

L8020, EDITION 1-AMS XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

Prepared by the Army Map Service, (SX), Corps of Engineers, Washington, D.C., 20315. Information as of 1965. Photo image prepared by best average fit to 1:50,000 scale map. Where named villages or settlements appear without symbolized structures, the features could not be identified because of vegetation cover.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES.
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED.

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*

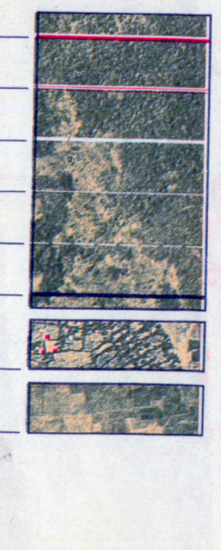

- All weather, hard surface
  Đường tráng nhựa
- All weather, loose or light surface
  Đường cán đá hay tráng mỏng
- Fair or dry weather, loose surface
  Đường đất
- Cart track
  Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail
  Đường mòn, đường bộ-hành
- Railroad
  Đường xe lửa
- Village, settlement
  Làng
- Rice field
  Ruộng lúa

ROUTE MARKERS—*DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

- National; Interprovincial
  Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 1 · LTL 23
- Provincial; Communal or other
  Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay Khác — TL 2B · 412
- International boundary
  Ranh giới Quốc-gia
- Horizontal control point; Benchmark
  Điểm trắc-địa; Mục-tiêu bình-chuẩn-đạc — △ · BM •96
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
  Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — •96 •729
- Temple; Pagoda
  Đền, miếu; Chùa
- Church; Christian shrine; School
  Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Cemetery
  Nghĩa-địa
- Swamp
  Đồng lầy

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

An	village
Cầu	bridge
Kinh	canal
Lung	stream
Ngọn	stream
Phần	major administrative division
Rạch	river, stream
Sông	river, stream
Xóm, Xuân	village

U.S. ARMY, CORPS OF ENGINEERS
ARMY MAP SERVICE

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
48P	SAMPLE POINT: △1	THÍ DỤ: △1	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	XS
XS	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	69
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	6
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	85
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	5
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1175000	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	XS696855
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48PXS696855

Scale 1:25,000 Approximate
Tỷ-lệ Phỏng chừng

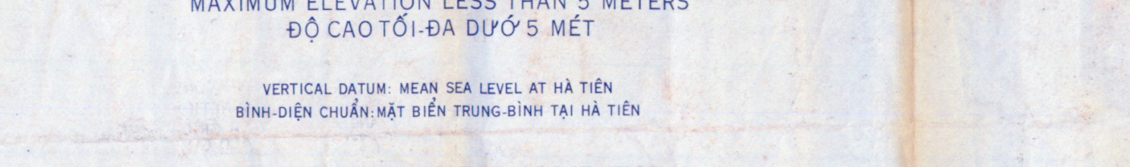
1
½
0
1 Statute Mile
1000
500
0
1000
2000 Meters
1000
500
0
1000
2000 Yards
1
½
0
1 Nautical Mile

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS
ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
BÌNH-DIỆN CHUẨN: MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ

HYDROGRAPHIC DATUM: SOUNDINGS IN FATHOMS (UNDER 11 IN FATHOMS AND FEET) REDUCED TO THE APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D. C.

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°18' (5 MILS; MIL)

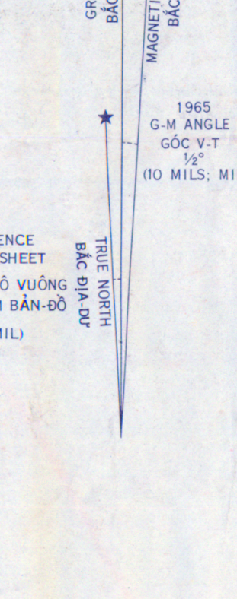
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
½°
(10 MILS; MIL)
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỪ
TRỪ GÓC V-T

SX 5-66 PRINTED BY ARMY MAP SERVICE, CORPS OF ENGINEERS

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

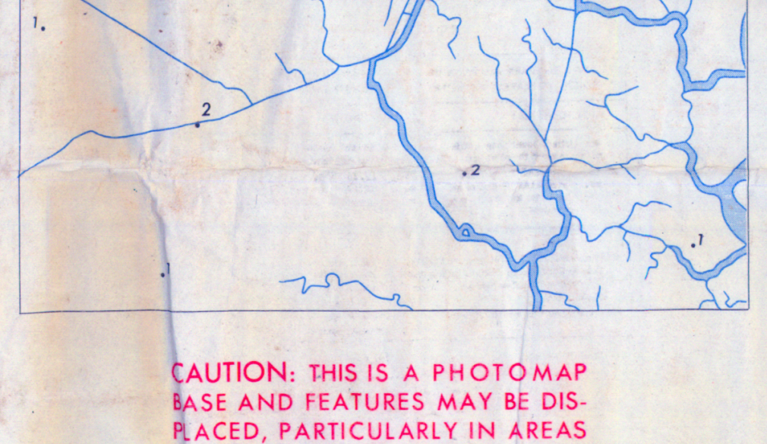

INDEX TO BOUNDARIES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

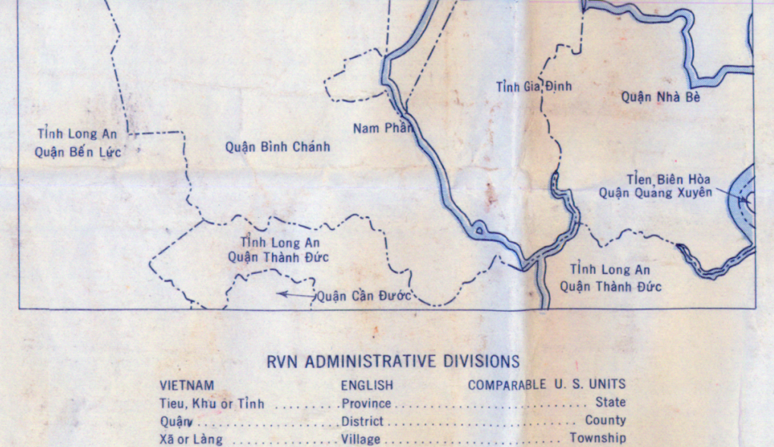
Tỉnh Hậu Nghĩa
Quận Đức Hòa
Đô-Thành Sài Gòn
Quận Thủ Đức
Tỉnh Gia Định
Quận Nhà Bè
Tỉnh Long An
Quận Bến Lức
Quận Bình Chánh
Nam Phần
Tỉnh Biên Hòa
Quận Quang Xuyên
Tỉnh Long An
Quận Thành Đức
Tỉnh Long An
Quận Thành Đức
Quận Cần Đước

INDEX TO ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

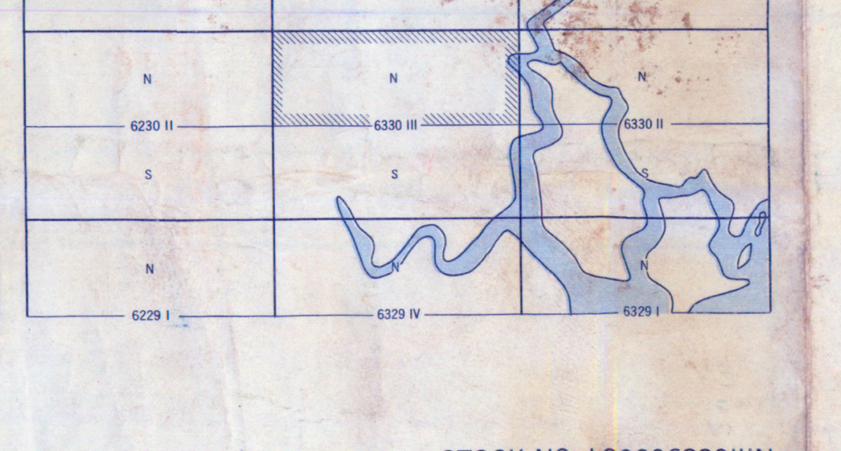
6230 I
6330 IV
6330 I
S
S
S
N
N
N
6230 II
6330 III
6330 II
S
S
S
N
N
N
6229 I
6329 IV
6329 I

CAUTION: THIS IS A PHOTOMAP BASE AND FEATURES MAY BE DISPLACED, PARTICULARLY IN AREAS OF VARYING TERRAIN HEIGHTS.

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS

VIETNAM	ENGLISH	COMPARABLE U. S. UNITS
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

STOCK NO. L80206330IIIN